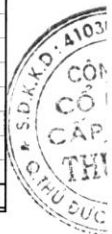


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV Năm 2010 (tại ngày 31/12/2010)

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2010)	Số cuối kỳ (31/12/2010)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		48.992.257.664	103.493.264.847
I. Tiền	110	V.1	2.292.294.085	1.232.907.054
1. Tiền	111		2.292.294.085	1.232.907.054
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	26.070.000.000	59.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.070.000.000	59.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		10.979.431.368	31.299.117.520
1. Phải thu của khách hàng	131		1.795.907.711	2.817.889.945
2. Trả trước cho người bán	132		6.186.482.168	24.787.832.915
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.310.388.672	4.148.116.238
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(313.347.183)	(454.721.578)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	6.761.599.017	10.158.839.163
1. Hàng tồn kho	141		6.761.599.017	10.158.839.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.888.933.194	1.302.401.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	1.865.685.639	389.704.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.023.247.555	912.696.939
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		214.218.297.601	194.942.733.021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		190.558.114.697	194.903.733.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	140.507.300.900	147.917.034.515
- Nguyên giá	222		244.562.508.466	270.097.172.297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.055.207.566)	(122.180.137.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	42.165.365	16.701.857
- Nguyên giá	228		76.390.510	76.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.225.145)	(59.688.653)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		50.008.648.432	46.969.996.649
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.660.182.904	39.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23.660.182.904	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			39.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.210.555.265	298.435.997.868



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm (01/01/2010)	Số cuối kỳ (31/12/2010)
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		161.917.990.761	186.576.309.724
I. Nợ ngắn hạn	310		26.795.273.992	46.734.591.890
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		5.970.260.578	4.862.907.564
3. Người mua trả tiền trước	313		1.169.546.597	16.403.783.750
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.261.615.632	1.772.603.079
5. Phải trả người lao động	315		3.049.395.530	8.425.401.082
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.128.731.076	7.752.522.260
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.185.759.228	6.469.801.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.029.965.351	1.047.572.194
II. Nợ dài hạn	330	V.20	135.122.716.769	139.841.717.834
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		75.130.390.332	82.107.210.012
4. Vay và nợ dài hạn	334		59.730.356.241	57.366.066.975
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		261.970.196	368.440.847
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	101.292.564.504	111.859.688.144
I. Vốn chủ sở hữu	410		101.292.564.504	111.859.688.144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.217.978.454	6.468.452.452
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.498.264.437	2.512.599.393
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.576.321.613	17.878.636.299
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.210.555.265	298.435.997.868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Ngày 31 tháng 12 năm 2010



Nguyễn Xuân Cầu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - 50% thuế TNDN)
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		72.035.293.208	48.607.738.643	271.772.759.253	179.026.150.786
Trong đó : - Kinh doanh nước sạch	02		70.529.912.661	46.997.650.129	264.704.494.319	174.231.852.172
- Gắn đồng hồ nước			1.473.463.390	1.581.409.527	6.970.089.837	4.735.155.197
- Khác (đóng mở nước)			31.917.157	28.678.987	98.175.097	59.143.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		17.319.991	13.378.632	106.078.444	53.184.364
+ Giảm giá	05		3.792.390		51.205.664	188.571
+ Hàng bán bị trả lại	06		13.527.601	13.378.632	54.872.780	52.995.793
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		72.017.973.217	48.594.360.011	271.666.680.809	178.972.966.422
4. Giá vốn hàng bán	11		10.641.641.460	26.603.955.290	151.098.462.921	110.617.076.929
Trong đó : - Nước sạch			11.870.025.515	25.414.602.934	148.874.428.618	106.578.094.908
- Gắn đồng hồ nước			(1.228.384.055)	1.189.352.356	2.224.034.303	4.038.982.021
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		61.376.331.757	21.990.404.721	120.568.217.888	68.355.889.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				-	-
7. Chi phí tài chính	22		961.657.809	2.668.325.843	2.704.936.797	2.668.325.843
- Trong đó : lãi vay phải trả	23		961.657.809	2.668.325.843	2.704.936.797	2.668.325.843
8. Chi phí bán hàng	24		45.116.397.644	13.839.405.478	84.722.723.480	46.707.752.335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.160.944.453	3.015.383.180	15.751.617.360	9.705.702.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.137.331.851	2.467.290.220	17.388.940.251	9.274.108.831
11. Thu nhập khác	31				-	-
12. Chi phí khác	32				-	1.910.925
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	(1.910.925)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.137.331.851	2.467.290.220	17.388.940.251	9.272.197.906
Lợi nhuận do giảm chi phí năm 2008			419.452.947		419.452.947	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.120.476.960	350.059.209	3.570.798.640	1.859.621.766
Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			1.060.238.480	205.917.182	1.785.399.320	1.208.754.148
Thuế TNDN phải nộp NSNN			1.060.238.480	144.142.027	1.785.399.320	650.867.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		9.496.546.318	2.323.148.193	16.022.993.878	8.621.330.288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

Ghi chú : Thuế TNDN phải nộp quý IV năm 2010 = (11,883,630,357+419,452,947+45,600,000) x 20% x 50% = 1.060.238.480
50% thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi chuyển sang quý đầu tư phát triển 1.743.454.025

Chi phí không được trừ 45.600.000
Lương HDQT không trực tiếp điều hành 42.000.000
Học phí chi có phiếu thu 3.600.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hoạt động khác****Quý IV năm 2010**

Đơn vị tính : đồng

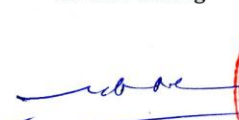
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-		-	12.700.193
Trong đó : - DT chuyển nhượng vật tư					-	12.700.193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	04		-		-	-
- Giảm giá hàng bán	05				-	-
- hàng bán bị trả lại	06				-	-
- Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu	07		-		-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	12.700.193
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó : - vật tư					-	-
- Hoàn tiền vật tư					-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	12.700.193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.056.386.240	776.889.642	4.316.443.561	2.066.328.257
7. Chi phí tài chính	22				869.385.257	-
- Trong đó : lãi vay phải trả	23		-	-	869.385.257	-
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.056.386.240	776.889.642	3.447.058.304	2.079.028.450
11. Thu nhập khác	31		378.175.408	412.737.948	1.172.694.233	1.353.973.831
12. Chi phí khác	32		50.424.743	3.260.000	54.316.172	15.395.220
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		327.750.665	409.477.948	1.118.378.061	1.338.578.611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.384.136.905	1.186.367.590	4.565.436.365	3.417.607.061
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)			596.034.226	296.591.898	1.141.359.091	854.401.766
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1.788.102.679	889.775.692	3.424.077.274	2.563.205.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					-	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh Nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**
Mã Số Thuế : **0304803601**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		22.373.829.563	12.689.804.967
2. Điều chỉnh cho các khoản:			23.160.105.616	21.891.159.875
- Khấu hao TSCĐ	02		22.935.148.951	21.033.688.554
- Các khoản dự phòng	03		141.374.395	47.551.335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.490.739.784)	(1.858.405.857)
- Chi phí lãi vay	06		3.574.322.054	2.668.325.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.533.935.179	34.580.964.842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.319.686.152)	3.454.446.548
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.397.240.146)	1.193.819.161
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		24.398.283.859	947.739.589
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		23.660.182.904	(8.773.223.795)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.822.310.734)	(2.668.325.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.295.734.195)	(702.526.693)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		548.139.523	79.700.909
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.569.683.235)	(1.087.402.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		62.735.887.003	27.025.191.849
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(24.162.963.768)	(35.876.219.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.045.455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(171.935.000.000)	(79.659.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		138.505.000.000	75.639.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.490.739.784	1.858.405.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.072.178.529)	(38.037.813.991)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.694.642.734	19.325.076.930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.058.932.000)	(8.794.922.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(7.358.806.239)	(2.659.196.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.723.095.505)	7.870.958.142
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1.059.387.031)	(3.141.664.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.292.294.085	5.433.958.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	1.232.907.054	2.292.294.085

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2010 (Từ 01-10 đến 31-12)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước ; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).
2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: QĐ 15/2006 QĐ - BTC - Ngày 20/03/2006.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3-Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- Qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:



5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo giá trị quyết toán có xác nhận A-B và hóa đơn GTGT

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp cả năm

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính :Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn

lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	12.480.361	17.869.775
- Tiền gửi ngân hàng	1.220.426.693	2.274.424.310
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền		
Cộng	1.232.907.054	2.292.294.085

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	59.500.000.000	26.070.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	59.500.000.000	26.070.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	4.148.116.238	3.310.388.672
Cộng	4.148.116.238	3.310.388.672

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.086.237.970	6.700.826.914
- Công cụ, dụng cụ	11.829.090	
- Chi phí SXKD dở dang	60.772.103	60.772.103
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.158.839.163	6.761.599.017

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	389.704.171	1.865.685.639
- Các khoản phải thu nhà nước		
Cộng	389.704.171	1.865.685.639

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ		

- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	39.000.000	
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	39.000.000	

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.169.522.200	2.775.004.675	238.757.829.056	846.772.535	13.380.000	244.562.508.466
- Mua trong năm			930.960.000	198.216.770		1.129.176.770
- Đầu tư XDCB hoàn thành			24.801.788.712			24.801.788.712
- Tăng khác		544.289.200				544.289.200
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		288.686.095		256.191.314		544.877.409
- Giảm khác			395.713.442			395.713.442
Số dư cuối năm	2.169.522.200	3.030.607.780	264.094.864.326	788.797.991	13.380.000	270.097.172.297
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.248.028.662	2.437.093.787	99.734.649.448	625.623.669	9.812.000	104.055.207.566
- Khấu hao trong năm	110.607.612	230.000.462	25.609.776.562	98.411.192	2.676.000	26.051.471.828
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		288.686.095		256.191.314		544.877.409
- Giảm khác			7.381.664.203			7.381.664.203
Số dư cuối năm	1.358.636.274	2.378.408.154	117.962.761.807	467.843.547	12.488.000	122.180.137.782
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	921.493.538	337.910.888	139.023.179.608	221.148.866	3.568.000	140.507.300.900
- Tại ngày cuối năm	810.885.926	652.199.626	146.132.102.519	320.954.444	892.000	147.917.034.515

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					76.390.510		76.390.510
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					76.390.510		76.390.510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					34.225.145		34.225.145
- Khấu hao trong kỳ					25.463.508		25.463.508
- Tăng khác							

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					59.688.653	59.688.653
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm					42.165.365	42.165.365
- Tại ngày cuối năm					16.701.857	16.701.857

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	46.969.996.649	50.008.648.432
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		
+ Công trình		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải thích khác**

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

*** Thuyết minh số liệu và giải thích khác**

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí theo NĐ 117		23.660.182.904
Cộng		23.660.182.904

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.663.008.603	1.248.948.854
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.594.476	12.666.778
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.772.603.079	1.261.615.632

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	533.837.948	3.400.069.594
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và CP khác	1.176.715.510	234.512.939
- Chi phí cơ cấu trong hợp đồng mua bán sỉ		
- Chi phí nhân công đào gấn ĐHN	6.041.968.802	2.494.148.543
Cộng	7.752.522.260	6.128.731.076

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	145.328.323	33.879.851
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- Cổ tức CD chưa	449.048.538	116.853.311
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.848.159.643	8.007.760.609
Cộng	6.469.801.961	8.185.759.228

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	57.366.066.975	59.730.356.241
- Vay đối tượng khác (Tcty)	57.366.066.975	59.730.356.241
b- Nợ dài hạn	82.475.650.859	75.392.360.528
- Thuê tài chính		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	368.440.847	261.970.196
- Nợ dài hạn khác	82.107.210.012	75.130.390.332
Cộng	139.841.717.834	135.122.716.769

c- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại		

b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000		3.750.964.763				5.368.246.777		94.119.211.540
-Tăng vốn trong năm trước									
-Lãi trong năm trước							11.440.856.113		11.440.856.113
- Tăng khác			965.278.128						965.278.128
- Giảm vốn trong năm trước									
-Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							-5.232.781.277		-5.232.781.277
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000		4.716.242.891				11.576.321.613		101.292.564.504
- Tăng vốn trong năm nay									
-Lãi trong kỳ này							19.447.071.152		19.447.071.152
- Tăng khác			4.264.808.954				216.964.467		4.481.773.421
- Giảm vốn trong kỳ này									
-Lỗ trong kỳ này									
- Giảm khác							-13.361.720.933		-13.361.720.933
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000		8.981.051.845				17.878.636.299		111.859.688.144

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.650.000.000	41.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		7.046.530.332
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.408.213.972	3.217.978.454
- Quỹ dự phòng tài chính	2.512.599.393	1.498.264.437
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.938.874.779	11.576.321.613
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		...
- Tài sản khác thuê ngoài		...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		...
- Từ 1 năm đến 5 năm		...
- Trên 1 năm		...

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính :ĐVN

	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	72.035.293.208	48.607.738.643
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	72.035.293.208	48.607.738.643
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	17.319.991	13.378.632
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	3.792.390	
- Hàng bán bị trả lại	13.527.601	13.378.632
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	72.017.973.217	48.594.360.011
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.641.641.460	26.603.955.290
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	10.641.641.460	26.603.955.290

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.056.386.240	776.889.642
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.056.386.240	776.889.642

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
- Lãi tiền vay	961.657.809	845.448.697
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	961.657.809	845.448.697

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.656.272.706	440.733.925
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.656.272.706	440.733.925

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-461.154.703	804.216.724
- Chi phí nhân công	-213.485.665	918.938.219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.130.945.275	5.130.295.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.534.757	359.385.850
- Chi phí khác bằng tiền	41.431.862.065	15.152.155.025
Cộng	49.602.701.729	22.364.991.335

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính : ĐVN)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý IV-Năm nay	Quý IV-Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

Hệ số nợ cao vì do đặc thù của ngành cấp nước phải chịu chi phí đầu tư mạng cấp nước nhiều. Do đó, Công ty phải vay vốn để đầu tư (Hợp đồng vay vốn với Tổng Công ty Cấp nước với lãi suất ưu đãi từ 5,4 đến 8,4%/ năm). Trong năm Công ty có nhận tiền ứng trước cho công tác dời ống cấp nước đường vành đai ngoài Bình Lợi- Tân Sơn Nhất hơn 14 tỷ đồng góp phần làm tăng hệ số nợ phải trả.

+ Trả nợ gốc : Bằng Chi phí khấu hao của TSCĐ hình thành từ vốn vay, trả trong 10 năm tương ứng với thời gian trích khấu hao TSCĐ.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):Chỉ tiêu nợ phải trả (300-BCĐKT) và nguồn vốn chủ sở hữu (400- BCĐKT) có sự thay đổi số liệu so với BCTC ngày 31/12/2009 do áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Mã số 431 (quỹ khen thưởng phúc lợi - TK 431) đổi lại thành mã số 323(TK sử dụng 353).

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm nay so với năm trước có sự thay đổi lớn, do trong năm trước các chi phí liên quan đến công tác gắn mới đồng hồ nước cho khách hàng còn hạch toán treo chờ phân bổ nên không thể hiện trong chi phí sản xuất kinh doanh. Trong năm 2010 Tổng công ty đã phân bổ vào giá nước sử làm giảm giá vốn hàng bán và Công ty đã kết chuyển toàn bộ chi phí trả trước dài hạn làm tăng chi phí bán hàng trong kỳ.

Để tránh biến động chi phí trong các kỳ kế toán giữa niên độ, công ty đã tạm trích các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo các số liệu báo cáo của các phòng ban liên quan. Đến cuối năm căn cứ vào bản xác nhận số liệu của đơn vị thi công theo thực tế để điều chỉnh. Do vậy chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trong quý IV có số âm.

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm : Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Công ty tính thu nhập chịu thuế các hoạt động trên với thuế suất 20%. Tuy nhiên số thuế này được miễn giảm do ưu đãi 50% và được hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và đóng với thuế suất 25% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

